
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN**

Ngành : KẾ TOÁN
Trình độ : Đại học
Mã ngành : 7340301
Chuyên ngành :
Kế toán 734030101

Đà Nẵng, 2023

MỤC LỤC

Phần 1.	KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1.	Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2.	Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.3.	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế	2
1.4.	Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế	2
Phần 2.	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1.	Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo	4
2.2.	Mục tiêu đào tạo	4
2.3.	Chuẩn đầu ra (CĐR)	4
2.4.	Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học	5
2.4.1.	<i>Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học</i>	5
2.4.2.	<i>Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học</i>	6
2.5.	Cơ hội nghề nghiệp	6
2.6.	Chuẩn đầu vào	7
2.7.	Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành	7
2.8.	Điều kiện tốt nghiệp	7
2.9.	Phương pháp dạy và học	7
2.9.1.	<i>Phương pháp giảng dạy trực tiếp</i>	7
2.9.2.	<i>Phương pháp kỹ năng suy nghĩ</i>	8
2.9.3.	<i>Phương pháp dựa trên hoạt động</i>	9
2.9.4.	<i>Phương pháp hợp tác</i>	9
2.9.5.	<i>Phương pháp học tập độc lập</i>	10
2.10.	Phương pháp đánh giá	11
2.11.	Khung chương trình đào tạo	13
2.11.1.	<i>Cấu trúc chương trình</i>	13
2.11.2.	<i>Các học phần</i>	14
2.12.	Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần	18
Bảng 6: Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần		18
2.13.	Lộ trình đào tạo	23
Bảng 7: Lộ trình đào tạo ngành Kế toán		23
2.14.	Hoạt động ngoại khoá	25

2.14.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần	25
2.14.2. Các hoạt động ngoại khóa khác	25
2.15. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước.....	25
2.16. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	27
2.16.1. Hướng dẫn chung	27
2.16.2. Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng	28
Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN.....	29
3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY).....	29
3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)	29
3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM).....	29
3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)	29
3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)	30
3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)	30
3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)	30
3.8. MIS1002 – TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (IT IN BUSINESS)	31
3.9. MAT1001 - TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (APPLIED MATHEMATICS FOR ECONOMICS AND BUSINESS).....	31
3.10. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)	31
3.11. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS).....	32
3.12. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)	32
3.13. ENGELE1 - ENGLISH ELEMENTARY 1	32
3.14. ENGELE2- ENGLISH ELEMENTARY 2	33
3.15. ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1	33
3.16. ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2.....	34
3.17. ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1	34
3.18. HRM2001 – HÀNH VI TỔ CHỨC	34
3.19. MIS2002 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ	34
3.20. IBS2001 – KINH DOANH QUỐC TẾ.....	35

3.21. LAW2001 – LUẬT KINH DOANH	35
3.22. MKT2001 – MARKETING CĂN BẢN.....	35
3.23. ACC1002 – NHẬP MÔN KẾ TOÁN.....	36
3.24. MGT2002 – NHẬP MÔN KINH DOANH.....	36
3.25. FIN2001 – THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH	36
3.26. STA2002 – THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ	37
3.27. ENG3001 – TIẾNG ANH KINH DOANH	37
3.28. ACC2001- KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1 (FINANCIAL ACCOUNTING 1)	37
3.29. ACC3001- KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2 (FINANCIAL ACCOUNTING 2)	38
3.30. ACC2002- KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (MANAGEMENT ACCOUNTING)	38
3.31. ACC2004- KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP (ACCOUNTING IN PUBLIC SECTOR).....	38
3.32. FIN3004- TÀI CHÍNH CÔNG TY (CORPORATE FINANCE).....	38
3.33. FIN3002- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENT).....	39
3.34. AUD3004- KIỂM SOÁT NỘI BỘ (INTERNAL CONTROL)	39
3.35. ELC3020- NHẬP MÔN KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG KINH DOANH (DATA SCIENCE FOR BUSINESS).....	39
3.36. ACC3015- QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN (CORPORATE GOVERNANCE AND PROFESSIONAL ACCOUNTING).....	40
3.37. RMD3001- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)	40
3.38. ACC3012- KẾ TOÁN CHI PHÍ (COST ACCOUNTING).....	40
3.39. ACC3008- HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN (ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS)	41
3.40. ACC3005- KẾ TOÁN CÔNG TY (COMPANY ACCOUNTING).....	41
3.41. ACC3007- KẾ TOÁN THUẾ (TAX ACCOUNTING)	41
3.42. AUD3005- KIỂM TOÁN (AUDITING).....	42
3.43. ACC3006- PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP (FINANCIAL ANALYSIS AND VALUATION).....	42
3.44. ACC3010- THỰC HÀNH KẾ TOÁN (ACCOUNTING PRACTICE)	42
3.45. ACC3016- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN CÔNG (PUBLIC SECTOR ACCOUNTING STANDARDS).....	43
3.46. ACC3013- KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENTAL ACCOUNTING).....	43

3.47. ACC3017- CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCIAL REPORTING STANDARDS)	43
3.48. AUD3003- KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG (PERFORMANCE AUDITING)..	44
3.49. FIN3010- MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING).....	44
3.50. ACC3014- PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TRONG KẾ TOÁN (DATA ANALYTICS FOR ACCOUNTING)	44
3.51. BAN3004- KẾ TOÁN NGÂN HÀNG (ACCOUNTING FOR BANKING)..	45
3.52. ACC4001- BÁO CÁO THỰC TẬP (GRADUATION REPORT).....	45
3.53. ACC4002- KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION THESIS).....	45

Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành kế toán là một trong những chuyên ngành đào tạo lâu đời tại Trường Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng, với khóa đào tạo đầu tiên vào năm 1977. Chương trình trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để đáp ứng tốt nhất các yêu cầu nghề nghiệp cũng như thích ứng với môi trường kinh doanh mang tính hội nhập, năng động và hiện đại.

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được xây dựng tuân thủ theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho hệ thống đào tạo tín chỉ. Ngoài học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, CTĐT được thiết kế bao gồm 133 tín chỉ được phân bổ thích hợp theo ba khối kiến thức gồm đại cương, ngành, chuyên sâu ngành. Chương trình giảng dạy được xây dựng theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3 đến 6 năm.

Với truyền thống lâu đời và đội ngũ giảng viên có trình độ cao (phần lớn được đào tạo từ nhiều trường đại học danh tiếng trên thế giới như: Anh, Bỉ, Pháp, Phần Lan, Nhật, Thái, Úc v.v.), cùng với cơ sở vật chất hiện đại luôn được đầu tư và đổi mới, chúng tôi luôn tự hào về chất lượng đào tạo và sự thành công của các thế hệ sinh viên được đào tạo tại Khoa trong thời gian qua. Chúng tôi luôn hướng đến trở thành một trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực kế toán ở miền Trung và Tây Nguyên, một địa chỉ đào tạo có uy tín trong cả nước, có chất lượng đào tạo sánh kịp với các trường đại học lớn trong khu vực Đông Nam Á. Đặc biệt ngành Kế toán được tổ chức Mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN) chính thức công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA (AUN - Quality Assurance) vào năm 2019. Ngoài ra, chương trình đào tạo ngành kế toán của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng cũng được công nhận bởi Hội Kế toán Công chứng Úc (CPA Australia) và Hiệp hội Kiểm toán và Kế toán Công chứng Anh quốc (ACCA), sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kế toán tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng sẽ được miễn giảm một số học phần nhất định khi theo học chứng chỉ hành nghề của các hiệp hội này.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành:	Kế toán (Accounting)
Mã ngành:	7340301
Chuyên ngành:	Kế toán (734030101)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Bằng cấp:	Cử nhân

Số tín chỉ:	133 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
--------------------	---

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

Tính hữu ích: Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

Viễn cảnh

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị

- Chính trực
- Sáng tạo

- Hợp tác
- Cảm thông
- Tôn trọng cá nhân

Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Quyết định số 1284/QĐ-ĐHKT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế;
- Quyết định số 244/QĐ-ĐHKT ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

2.2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành kế toán được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

- Có nền tảng kiến thức chung về kinh tế, quản trị và pháp luật nhằm đáp ứng linh hoạt các nhu cầu công việc đa dạng trong các lĩnh vực khác nhau.
- Có năng lực chuyên môn cao về kế toán, kiểm toán, tài chính và thuế.
- Có đủ các kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế.
- Có ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, và có trách nhiệm xã hội.

2.3. Chuẩn đầu ra (CDR)

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo kế toán có khả năng:

TT	Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
1	PLO 1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật trong kinh doanh và quản trị doanh nghiệp

2	PLO 2	Lựa chọn và áp dụng hiệu quả kiến thức về kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính trong các bối cảnh khác nhau.
3	PLO 3	Đánh giá được tình hình tài chính, công tác kế toán và thuế của các doanh nghiệp
4	PLO 4	Tổ chức được công tác kế toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp
5	PLO 5	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp về tư duy phân tích và giải quyết vấn đề
6	PLO 6	Giao tiếp, tương tác và phối hợp hiệu quả với các thành viên khác trong công việc.
7	PLO 7	Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đáp ứng yêu cầu công việc
8	PLO 8	Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc
9	PLO 9	Có ý thức đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội

2.4. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

2.4.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>- KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>- KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>- KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>- KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p>	<p>- KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>- KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>- KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>- KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>- KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện</p>	<p>- TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>- TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>- TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p>

- KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	- TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
--	--	---

2.4.2. Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Bảng 1: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	X	X					X		X	X	X	X			X
PLO2	X		X				X					X		X	
PLO3	X		X		X	X		X	X						
PLO4	X			X	X		X		X			X	X		X
PLO5			X		X	X		X				X	X	X	
PLO6										X					
PLO7										X	X				
PLO8			X					X							X
PLO9	X							X						X	

2.5. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT Kế toán của Trường Đại học Kinh Tế - Đại học Đà Nẵng có thể làm việc trong nhiều tổ chức và các lĩnh vực khác nhau. Nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kế toán, mà còn bao gồm cả lĩnh vực tài chính, thuế và kiểm toán. Sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán có được các cơ hội việc làm sau:

- Kế toán viên, kiểm toán viên, kế toán trưởng tiềm năng trong các loại hình doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp, các cơ quan Nhà nước và các công ty kiểm toán.

- Nhân viên, chuyên gia phân tích tài chính tại các Ngân hàng, các tổ chức tài chính.

- Chuyên viên, chuyên gia tư vấn tài chính và thuế trong các cơ quan thuế, Hải quan, Kho bạc, công ty tư vấn thuế, công ty dịch vụ kế toán, và công ty kiểm toán.

- Thanh tra kinh tế, chuyên viên kiểm soát tài chính, quản trị ngân quỹ.
- Cung cấp dịch vụ kế toán, tư vấn thuế, tư vấn tài chính cho khách hàng.

Sau khi tốt nghiệp, những cử nhân kế toán này có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo sau đại học thuộc các chuyên ngành kế toán, tài chính và quản trị kinh doanh của tất cả các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước.

2.6. Chuẩn đầu vào

Người học phải:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;
- Đáp ứng các tiêu chí khác theo Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế.

2.7. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

2.8. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (bao gồm chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ tin học, hoàn thành học phần giáo dục thể chất);
- Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

2.9. Phương pháp dạy và học

2.9.1. Phương pháp giảng dạy trực tiếp

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giảng viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng cho chương trình đào tạo ngành kế toán bao gồm: phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture), phương pháp tham luận (Guest Lecture).

- Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1). Với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- Thuyết giảng- Lecture (TLM2). Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- Tham luận - Guest lecture (TLM3). Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2.9.2. Phương pháp kỹ năng suy nghĩ

Chiến lược kỹ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4). Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- Tập kích não - Brainstorming (TLM5). Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- Học theo tình huống- Case Study (TLM6). Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, sinh viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

2.9.3. Phương pháp dựa trên hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- Đóng vai - Role play (TLM7). Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- Trò chơi - Game (TLM8). Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- Đi thực tế - Field Trip (TLM9). Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Tranh luận - Debates (TLM10). Đây là chiến lược mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định và nói trước đám đông.

2.9.4. Phương pháp hợp tác

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- Thảo luận – Discussion (TLM11). Một chiến lược mà sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Chiến lược này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12). Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết

trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13). Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một.

2.9.5. Phương pháp học tập độc lập

- Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14). Phương pháp này cho sinh viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ giảng viên của Khoa Kế toán. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa Kế toán và thư viện của Trường Đại học Kinh tế với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- Học trực tuyến (TLM15). Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- Bài tập - Work Assignment (TLM16). Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- Khác (TLM17): Các phương pháp khác là những phương pháp chưa được đề cập ở trên như phương pháp minh họa (Demonstration).

Bảng 2: Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	TLM1	TLM2	TLM3	TLM4	TLM5	TLM6	TLM7	TLM8	TLM9	TLM10	TLM11	TLM12	TLM13	TLM14	TLM15	TLM16	TLM17
PLO1	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
PLO2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
PLO3	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
PLO4	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
PLO5				X	X	X											
PLO6				X	X	X	X			X	X	X					
PLO7								X				X			X	X	X
PLO8				X		X						X			X	X	X
PLO9			X					X	X	X	X		X				

2.10. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Khoa Kế toán đã áp dụng nhiều phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và phương pháp dạy-học của từng học phần, các phương pháp đánh giá phù hợp được lựa chọn nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học bao gồm các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó. Việc đánh giá chuyên cần không còn thực hiện một cách độc lập mà được kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

- *Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 3: Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	AM11	AM12
PLO1	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	
PLO2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PLO3	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PLO4	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PLO5		X	X	X		X	X	X	X			X
PLO6			X					X		X	X	X
PLO7			X			X	X	X		X	X	X
PLO8		X		X		X	X					X
PLO9						X	X	X	X			

2.11. Khung chương trình đào tạo

2.11.1. Cấu trúc chương trình

Bảng 4: Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	46	46	-
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	-
3	Khối kiến thức ngành và chuyên sâu ngành	57	46	11
3.1	Khối kiến thức chung của ngành	20	15	5
3.2	Khối kiến thức chuyên sâu ngành	27	21	6
3.3	Thực tập cuối khóa	10	10	-
Tổng		133	122	11

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về kinh tế, pháp luật và quản lý, đồng thời cũng cung cấp kỹ năng chung cơ bản về giao tiếp, ngoại ngữ, CNTT. Khối kiến thức này không chỉ tạo nên nền móng cho các môn học sau này trong chương trình nhưng cũng hỗ trợ sinh viên trong công việc sau khi tốt nghiệp.

Khối kiến thức chung của khối ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

Khối kiến thức ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến hoạt động quản lý và kế toán tại các doanh nghiệp và các tổ chức. Khối kiến thức này trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng nền tảng về kế toán và các công việc, nhiệm vụ cơ bản của kế toán. Khối kiến thức này sẽ hỗ trợ để sinh viên tiếp tục học tốt các học phần chuyên sâu về ngành.

Khối kiến thức chuyên sâu ngành hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên nghiệp (tập trung hơn vào tư duy bậc cao) trong lĩnh vực kế toán. Khối kiến thức này trang bị cho sinh viên kế toán những kiến thức và những kỹ năng chuyên sâu về nghề nghiệp để có thể thực hiện tốt các vị trí công việc sau khi ra trường.

2.11.2. Các học phần

Bảng 5: Các học phần và số tín chỉ

TT	Mã học phần	Học phần	Phân bổ thời gian			Tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
A. Khối kiến thức đại cương						
1.	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	34	11	45	3
2.	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	25	5	30	2
3.	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	6	30	2
4.	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5.	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6	30	2
6.	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7.	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	30	15	45	3
8.	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	16	29	45	3

9.	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45		45	3
10.	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	3
11.	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	35	10	45	3
12.	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
13.	ENGELE1	English Elementary 1		45	45	3
14.	ENGELE2	English Elementary 2		60	60	4
15.	ENG2015	English Communication 1	19	26	45	3
16.	ENG2016	English Communication 2	19	26	45	3
17.	ENG2017	English Composition B1	21	9	30	2
		Tổng				46
		Giáo dục thể chất				
		Giáo dục Quốc phòng				
B. Khối kiến thức khối ngành						
18.	HRM2001	Hành vi tổ chức	30	15	45	3
19.	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	30	15	45	3
20.	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	28	17	45	3
21.	LAW2001	Luật kinh doanh	30	15	45	3
22.	MKT2001	Marketing căn bản	34	11	45	3
23.	ACC1002	Nhập môn kế toán	30	15	45	3
24.	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	27	18	45	3
25.	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	30	15	45	3
26.	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3
27.	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	12	33	45	3
		Tổng				30
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành						
<i>C1. Học phần chung của ngành: 20 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 5 tín chỉ tự chọn</i>						
• Các học phần bắt buộc						
28.	ACC2001	Kế toán tài chính 1	31	14	45	3
29.	ACC2002	Kế toán quản trị	24	21	45	3

30.	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp	30	15	45	3
31.	ACC3001	Kế toán tài chính 2	31	14	45	3
32.	FIN3004	Tài chính công ty	21	24	45	3
		Tổng				15
<ul style="list-style-type: none"> Học phần tự chọn <p>Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</p>						
33.	ACC3015	Quản trị công ty và nghề nghiệp kế toán	20	10	30	2
34.	AUD3004	Kiểm soát nội bộ	30	15	45	3
35.	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh	25	20	45	3
36.	FIN3002	Đầu tư tài chính	23	22	45	3
37.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13	30	2
<p>C.2 Học phần chuyên ngành Kế toán: 27 tín chỉ gồm 21 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn</p> <ul style="list-style-type: none"> Học phần bắt buộc 						
48.	ACC3005	Kế toán công ty	30	15	45	3
39.	ACC3006	Phân tích báo cáo tài chính và định giá doanh nghiệp	31	14	45	3
40.	ACC3007	Kế toán thuế	30	15	45	3
41.	ACC3008	Hệ thống thông tin kế toán	30	15	45	3
42.	ACC3010	Thực hành kế toán	10	35	45	3
43.	ACC3012	Kế toán chi phí	26	19	45	3
44.	AUD3005	Kiểm toán	30	15	45	3
		Tổng				21
<ul style="list-style-type: none"> Học phần tự chọn <p>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</p>						
45.	ACC3013	Kế toán môi trường	30	15	45	3
46.	ACC3014	Phân tích dữ liệu trong kế toán	30	15	45	3
47.	ACC3016	Chuẩn mực kế toán công	30	15	45	3
48.	ACC3017	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	30	15	45	3

49.	AUD3003	Kiểm toán hoạt động	30	15	45	3
50.	BAN3004	Kế toán ngân hàng	28	17	45	3
51.	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng	15	30	45	3
D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa						
Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành.						
		Hình thức 1				
	ACC4001	Báo cáo thực tập				4
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn				6
		Hình thức 2				
	ACC4002	Khóa luận tốt nghiệp				10

2.12. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

Bảng 6: Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Khối kiến thức đại cương											
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	X					X			X
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	X					X			X
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X					X			X
4	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X					X			
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X					X			X
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	X					X			
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh						X	X		X
8	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	X							X	
9	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	X				X				
10	MGT1001	Kinh tế vi mô	X					X			

11	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X					X		X	
12	MGT1002	Quản trị học	X			X		X			
13	ENGELE1	English Elementary 1						X	X		
14	ENGELE2	English Elementary 2						X	X		
15	ENG2015	English communication 1						X	X		
16	ENG2016	English communication 2						X	X		
17	ENG2017	English composition B1							X		
Khối kiến thức khối ngành											
18	HRM2001	Hành vi tổ chức	X					X			X
19	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	X					X		X	
20	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	X					X			
21	LAW2001	Luật kinh doanh	X					X			X
22	MKT2001	Marketing căn bản	X					X			
23	ACC1002	Nhập môn kế toán	X	X	X		X		X		X
24	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	X					X			

25	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	X					X			X
26	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X					X		X	
27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	X					X	X		
Khối kiến thức ngành và chuyên ngành											
28	ACC2001	Kế toán tài chính 1		X	X	X	X		X	X	X
29	ACC2002	Kế toán tài chính 2		X	X	X	X		X	X	X
30	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp		X	X	X	X	X		X	X
31	ACC3001	Kế toán quản trị		X	X	X	X	X	X	X	X
32	FIN3004	Tài chính công ty	X		X		X	X			
33	FIN3002	Đầu tư tài chính	X		X		X	X		X	
34	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh	X				X	X		X	
35	AUD3004	Kiểm soát nội bộ		X			X	X	X	X	X
36	ACC3015	Quản trị công ty và nghề nghiệp kế toán		X		X	X	X	X	X	X

37	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học					X	X	X	X	
38	ACC3012	Kế toán chi phí		X	X	X	X	X	X	X	X
39	ACC3008	Hệ thống thông tin kế toán		X	X	X	X	X	X	X	X
40	ACC3005	Kế toán công ty	X	X	X	X	X	X	X	X	
41	ACC3007	Kế toán thuế	X	X	X	X	X	X		X	X
42	AUD3005	Kiểm toán		X			X	X	X	X	X
43	ACC3006	Phân tích báo cáo tài chính và định giá doanh nghiệp		X	X	X	X	X	X	X	X
44	ACC3010	Thực hành kế toán		X		X	X	X		X	X
45	ACC3016	Chuẩn mực kế toán công		X	X	X	X	X	X		X
46	ACC3013	Kế toán môi trường	X	X	X	X	X	X		X	X
47	ACC3017	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế		X	X	X					
48	AUD3003	Kiểm toán hoạt động	X					X	X		X
49	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng	X				X	X		X	
50	ACC3014	Phân tích dữ liệu trong kế toán		X	X		X	X	X	X	

51	BAN3004	Kế toán ngân hàng	X	X				X			
52	ACC4001	Báo cáo thực tập		X	X	X	X	X		X	X
53	ACC4002	Khóa luận tốt nghiệp		X	X	X	X	X	X	X	X

2.13. Lộ trình đào tạo

Bảng 7: Lộ trình đào tạo ngành Kế toán

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[MIS1002]Tin học ứng dụng trong quản lý (3)					Thực tập tốt nghiệp: Lựa chọn 1 trong 2 hình thức:
[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)	[MKT2001] Marketing căn bản (3)				
[MGT1002]Quản trị học (3)	[MIS2002]Hệ thống thông tin quản lý (3)				
	[MGT2002]Nhập môn kinh doanh (3)	[IBS2001] Kinh doanh quốc tế (3)			
	[HRM2001]Hành vi tổ chức (3)				
[LAW1001]Pháp luật đại cương (3)	[LAW2001]Luật kinh doanh (3)				
	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3)	[FIN3004] Tài chính công ty (3)	[FIN3010] Mô hình tài chính ứng dụng (3)		[ACC4001] Báo cáo thực tập (4) + học bổ sung 6 tín chỉ tự chọn chuyên sâu ngành
[ECO1001]Kinh tế vĩ mô (3)		[FIN3002] Đầu tư tài chính (3)	[ACC3008] Hệ thống thông tin kế toán (3)	[ACC3010] Thực hành kế toán (3)	
[MGT1001]Kinh tế vi mô (3)		[ELC3020] Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh (3)	[ACC3005] Kế toán công ty (3)	[ACC3006] Phân tích báo cáo tài chính và định giá doanh nghiệp(3)	
	[ACC1001] Nhập môn kế toán (3)	[ACC2001] Kế toán tài chính 1 (3)	[ACC3001] Kế toán tài chính 2 (3)	[ACC3017] Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (3)	
		[ACC2002] Kế toán quản trị (3)	[ACC3012] Kế toán chi phí (3)	[ACC3007] Kế toán thuế (3)	
		[ACC2004] Kế toán hành chính sự nghiệp (3)	[ACC3016]Chuẩn mực kế toán công (3)	[ACC3014]Phân tích dữ liệu trong kế toán (3)	
		[AUD3004] Kiểm soát nội bộ (3)	[ACC3013]Kế toán môi trường (3)		
					[ACC4002] Khóa luận

		[ACC3015] Quản trị công ty và nghề nghiệp kế toán (2)	[BAN3004] Kế toán ngân hàng (3)		tốt nghiệp (10)
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)	[RMD3001] Phương pháp nghiên cứu khoa học (2)	[AUD3005] Kiểm toán (3)	[AUD3003] Kiểm toán hoạt động (3)	
[SMT1005] Triết học Mác-Lênin (3)	[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)	[SMT1008] Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2)	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)		
	[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2)				
[ENGELE1] English Elementary 1 (3)	[ENG2015] English Communication 1(3)	[ENG2016] English Communication 2 (3)			
[ENGELE2] English Elementary 2 (4)	[ENG2015] English Composition B1(2)	[ENG3001] Tiếng anh trong kinh doanh (3)			

Ghi chú: [...] Mã môn học

(...) Số tín chỉ

Khối kiến thức đại cương
Khối kiến thức chung khối ngành
Khối kiến thức chung của ngành

Khối kiến thức chuyên ngành

Khối kiến thức tự chọn

2.14. Hoạt động ngoại khoá

2.14.1. Hoạt động ngoại khoá liên quan tới học phần

Chương trình đào tạo của Khoa có các hoạt động ngoại khóa đa dạng nhằm hỗ trợ sinh viên xây dựng và phát triển các kỹ năng và thái độ để đạt được các chuẩn đầu ra tương ứng. Các hoạt động ngoại khóa liên quan đến môn học bao gồm cả việc đi thực tập nghề nghiệp tại các đơn vị thực tế hoặc thông qua các chương trình gặp gỡ, chia sẻ và trao đổi các định hướng nghề nghiệp và kinh nghiệm làm việc với các tổ chức nghề nghiệp hoặc đại diện các doanh nghiệp trong một số học phần có liên quan.

2.14.2. Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh hoạt động giảng dạy kiến thức và kỹ năng liên quan đến nghề nghiệp, Khoa Kế toán cũng tổ chức cho sinh viên nhiều các hoạt động ngoại khóa khác để đảm bảo sinh viên phát triển toàn diện về tri thức, thể lực, cảm xúc và tinh thần. Thông qua các hoạt động ngoại khóa này, sinh viên cũng có thể phát triển các kỹ năng về làm việc nhóm, thuyết trình trước đám đông, hoặc kỹ năng lãnh đạo. Khoa Kế toán hằng năm đều tổ chức các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa như các giải bóng đá, bóng chuyền, cầu lông; hoặc các hoạt động tình nguyện đông; hoặc các giải văn nghệ, đón tân sinh viên. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các câu lạc bộ của Đoàn thanh niên như câu lạc bộ khiêu vũ, câu lạc bộ tiếng anh, câu lạc bộ ghita, v.v.

2.15. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chương trình 1	Chương trình 2	Chương trình 3	Chương trình 4	Chương trình 5
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	C	C			
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	C	C			
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	C	C			
4	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	C	C			
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	C	C			
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	C	C	X	X	X
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	X	X	X	X	X
8	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	C	C			
9	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	C	C			
10	MGT1001	Kinh tế vi mô	C	C	C	C	C

11	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	C	C	C	C	C
12	MGT1002	Quản trị học	C	C	X	X	X
13	ENGELE1	English Elementary 1	C	C			
14	ENGELE2	English Elementary 2	C	C			
15	ENG2015	English communication 1	X	X			
16	ENG2016	English communication 2	X	X			
17	ENG2017	English composition B1	X	X			
18	HRM2001	Hành vi tổ chức	C	C			
19	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	X	X	X	X	X
20	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	X	C			
21	LAW2001	Luật kinh doanh			X	X	X
22	MKT2001	Marketing căn bản	C	C	C	C	C
23	ACC1002	Nhập môn kế toán	C	C	C	C	C
24	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	X	X	X	X	X
25	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	C	C	C	C	C
26	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	C	C	X	X	X
27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	X	X			
28	ACC2001	Kế toán tài chính 1	C	C	C	C	C
29	ACC2002	Kế toán tài chính 2	C	C	C	C	C
30	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp	C	C	X	X	X
31	ACC3001	Kế toán quản trị	C	C	C	C	C
32	FIN3004	Tài chính công ty	C	X	C	C	C
33	FIN3002	Đầu tư tài chính	C	C	X	X	C
34	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh			X	C	X
35	AUD3004	Kiểm soát nội bộ	C	C	X		C
36	ACC3015	Quản trị công ty và nghề nghiệp kế toán				X	X
37	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	C	C			
38	ACC3012	Kế toán chi phí	C	X	C	X	C
39	ACC3008	Hệ thống thông tin kế toán	C	C	C	C	C
40	ACC3005	Kế toán công ty	C	C	X	X	X
41	ACC3007	Kế toán thuế	C	C	C	C	C
42	AUD3005	Kiểm toán	C	C	C	C	C
43	ACC3006	Phân tích báo cáo tài chính và định giá doanh nghiệp	C	C	C	C	C

44	ACC3010	Thực hành kế toán	C	C			
45	ACC3016	Chuẩn mực kế toán công	X	C			
46	ACC3013	Kế toán môi trường			C	X	C
47	ACC3017	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	C	C			
48	AUD3003	Kiểm toán hoạt động	X	X			
49	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng			X	X	X
50	ACC3014	Phân tích dữ liệu trong kế toán			C	C	C
51	BAN3004	Kế toán ngân hàng	C	C			
52	ACC4001	Báo cáo thực tập	C	C	X	X	X
53	ACC4002	Khóa luận tốt nghiệp	C	C	X	X	X

C (Close): Học phần có nội dung gần X: Học phần có nội dung tương thích

Chương trình 1: Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán - Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội (https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT-K61/29.%20Nga%CC%80nh%20K%E1%BA%BE%20TO%C3%81N_K%E1%BA%BF%20to%C3%A1n_2.pdf)

Chương trình 2: Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán doanh nghiệp – Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh
(<https://www.ueh.edu.vn/UserData/FileManagers/ToChucHanhChinh/ChuongTrinhDaoTao/DHCQ/ketoan/ketoandoanhnghiep.pdf>)

Chương trình 3 : Bachelor of Art in Accounting – Western Washington University - Hoa Kỳ
(https://cbe.wwu.edu/files/Accounting/Advising%20Form_November%202020.pdf)

Chương trình 4: Bachelor of Business Administration (Accountancy) – National University of Singapore-Singapore
(<https://bschool.nus.edu.sg/accounting/modules/bba/>)

Chương trình 5: Bachelor of Professional Accounting- University of Sydney – Úc (<https://www.sydney.edu.au/courses/subject-areas/progrm/professional-accounting.html>)

2.16. Hướng dẫn thực hiện chương trình

2.16.1. Hướng dẫn chung

Quá trình triển khai chương trình đào tạo tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế.

Chương trình được thiết kế với thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm đối với hình thức đào tạo chính quy. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Tuy nhiên, hệ thống đào tạo tín chỉ tại Trường cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Do đó, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn thời gian học tập còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Theo lộ trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (46 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, vào học kỳ cuối cùng, sinh viên sẽ đi thực tập; với 1 trong 2 hình thức là Báo cáo thực tập tốt nghiệp (và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn) hoặc Khóa luận tốt nghiệp. Đối với các học phần tự chọn ngành và chuyên ngành, sinh viên sẽ được hướng dẫn chọn các học phần phù hợp nhất với điều kiện thực tế, yêu cầu xã hội và định hướng nghề nghiệp của sinh viên.

2.16.2. Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng

Chương trình đào tạo hàng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định hiện hành. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường ĐHKT áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.

Việc thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình được tuân thủ theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ĐHQĐ; và tuân thủ theo chính sách chất lượng áp dụng tại Trường ĐHKT (ban hành kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHKT ngày 23/11/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKT).

Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MÁC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cấp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin đề cập đến nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn: tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. 2) Nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác - Lênin

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học đề cập các nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin. 2) Nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu quá

trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945 - 1975, quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay.

3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của dân, do dân và vì dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết vấn đề, về văn hoá - đạo đức - con người,..

3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, quan trọng về nhà nước và pháp luật. Qua học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Những nội dung về thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng cũng được cung cấp cho người học nhằm giúp các em nhận diện được các hình thức thực hiện pháp luật, xác định được hành vi nào là vi phạm pháp luật cũng như trách nhiệm pháp lý phải gánh chịu khi vi phạm pháp luật. Đồng thời qua những kiến thức học phần giúp các em nâng cao ý thức pháp luật cũng như biết phòng, chống các hành vi tham nhũng.

3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận

dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc. Học phần này bao gồm 8 chương, trình bày 1) tổng quan về giao tiếp trong kinh doanh, 2) kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và 3) các thể thức giao tiếp trong kinh doanh.

3.8. MIS1002 – TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (IT IN BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cốt lõi về Công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết cho quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, bao gồm: kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân và doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về các công nghệ mới trong xu thế chuyển đổi số; đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng quản lý công việc và làm việc nhóm trên môi trường mạng Internet. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu ứng dụng trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng soạn thảo và xây dựng các báo cáo chuyên nghiệp.

3.9. MAT1001 - TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (APPLIED MATHEMATICS FOR ECONOMICS AND BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân. phương trình sai phân và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân,... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

3.10. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Nội dung học phần đi sâu vào những khái niệm về thị trường, cung- cầu, co giãn của cầu và cung, hành vi người

tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận), cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền và các thất bại thị trường...

3.11. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần học trước: Không

Học phần Kinh tế vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bao gồm việc đo lường và mô tả các biến số vĩ mô chủ yếu như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ, cung và cầu tiền, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại, cán cân ngân sách...; Các yếu tố cấu thành và cách thức hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường tiền tệ, thị trường hàng hóa, thị trường ngoại hối...; Cơ chế vận hành của nền kinh tế trong dài hạn thông qua cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm để tạo ra sản lượng và tăng trưởng kinh tế; Đồng thời nghiên cứu, lý giải những biến động kinh tế trong ngắn hạn dưới tác động của cú sốc cung, cú sốc cầu và vai trò của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong việc ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

3.12. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này giúp người học có kiến thức để hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện (qua tiến trình quản trị) nhằm đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trên phạm vi toàn bộ tổ chức (kinh doanh và phi kinh doanh) cũng như ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...), trong bối cảnh môi trường hoạt động của nó. Học phần sẽ cung cấp những nội dung cơ bản về thế nào là quản trị; các loại nhà quản trị và vai trò của họ trong một tổ chức; các kỹ năng cần thiết đối với nhà quản trị; và nội dung trọng tâm là các chức năng cơ bản bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra mà nhà quản trị phải thực hiện trong tiến trình quản trị của họ.

3.13. ENGELE1 - ENGLISH ELEMENTARY 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá

nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn...) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

3.14. ENGELE2- ENGLISH ELEMENTARY 2

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Elementary 1

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nói thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

3.15. ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Elementary 2

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật,

chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông.

3.16. ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Communication 1

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kỹ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kỹ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh.

3.17. ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Elementary 1

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1 đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

3.18. HRM2001 – HÀNH VI TỔ CHỨC

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học

Học phần Hành vi tổ chức trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý; Có định hướng rèn luyện bản thân đáp ứng với môi trường biến động và toàn cầu hoá, thái độ đối với công việc và cuộc sống luôn tích cực.

3.19. MIS2002 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0.

3.20. IBS2001 – KINH DOANH QUỐC TẾ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 - Nhập môn Kinh doanh

Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này.

3.21. LAW2001 – LUẬT KINH DOANH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: LAW1001 – Pháp luật đại cương

Sản xuất, kinh doanh là hoạt động cơ bản của con người. Đó vừa là quyền vừa là trách nhiệm của các thành viên trong xã hội nhằm đảm bảo sự tồn tại và thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia. Với mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật về kinh doanh, giúp các em am hiểu những vấn đề pháp lý trong hoạt động đầu tư, tự tin khởi nghiệp, học phần Luật Kinh doanh được thiết kế bao gồm những vấn đề cơ bản về chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, cung cấp các kiến thức về hợp đồng trong kinh doanh, thương mại; giới thiệu cơ chế giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại và các quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.22. MKT2001 – MARKETING CĂN BẢN

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm: (1) Khái niệm marketing định hướng giá trị và các khái niệm liên quan; (2) Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng; (3) Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing định hướng giá trị, phát triển sản phẩm, định

giá, phân phối và truyền thông cổ động. Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng ở mức độ cơ bản như nhận diện vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng truyền thông thông qua việc ứng dụng lý thuyết vào phân tích những vấn đề marketing trên thị trường.

3.23. ACC1002 – NHẬP MÔN KẾ TOÁN

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1001 - Kinh tế vi mô

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cơ bản về kế toán để làm nền tảng nghiên cứu các môn học kế toán tiếp theo.

3.24. MGT2002 – NHẬP MÔN KINH DOANH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về kinh doanh cũng như cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ hoặc khởi nghiệp và tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Nội dung học phần gồm 6 chương, chương 1 giới thiệu chung về kinh doanh, doanh nghiệp, môi trường kinh doanh và vấn đề về đạo đức kinh doanh cũng như trách nhiệm xã hội. Chương 2 giới thiệu những kiến thức cơ bản về lựa chọn loại hình doanh nghiệp, đồng thời khơi dậy tinh thần doanh nhân. Các chương tiếp theo tập trung giới thiệu những kiến thức cơ bản về 4 hoạt động chính của doanh nghiệp là quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing và tài chính trong doanh nghiệp.

3.25. FIN2001 – THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

**Học phần điều kiện học trước: ECO1001-Kinh tế vĩ mô
MGT1001-Kinh tế vi mô**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường công cụ tài chính phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm

ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

3.26. STA2002 – THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần nhằm cung cấp cho học viên một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm. Ngoài ra học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng công nghệ thông tin trong phân tích dữ liệu kinh doanh và kinh tế.

3.27. ENG3001 – TIẾNG ANH KINH DOANH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học "kinh doanh" thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đô thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về kinh doanh thương mại và các bài học thuật về chủ đề: khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, điều tra thị trường.

3.28. ACC2001- KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1 (FINANCIAL ACCOUNTING 1)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần tiên quyết: ACC1002-Nhập môn kế toán

Học phần này nhằm giúp người học phát triển kiến thức nhập môn kế toán, áp dụng được các nguyên tắc kế toán, phương pháp và xử lý kế toán kế toán liên quan đến các yếu tố cơ bản của các báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh. Đây là kiến thức cốt lõi để có thể lập, trình bày và giải thích báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động

kinh doanh cho người sử dụng. Đây cũng là kiến thức nền tảng để thực hiện kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính. Học phần trang bị cho người học các kiến thức gồm 1) kế toán tiền và nợ phải thu; 2) kế toán hàng tồn kho; 3) kế toán tài sản cố định, 4) kế toán nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; và 5) kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

3.29. ACC3001- KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2 (FINANCIAL ACCOUNTING 2)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2001-Kế toán tài chính 1

Học phần kế toán tài chính 2 tập trung vào xử lý các nghiệp vụ kinh tế đặc thù của doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành học phần này sinh viên nắm được các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán trong việc đo lường, ghi nhận các nghiệp vụ đầu tư tài chính, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, thuê tài sản và các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động xây lắp tại doanh nghiệp. Đồng thời sinh viên cũng nắm rõ được nguyên tắc, thủ tục và quy trình lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3.30. ACC2002- KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (MANAGEMENT ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1002-Nhập môn kế toán

Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

3.31. ACC2004- KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP (ACCOUNTING IN PUBLIC SECTOR)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1002-Nhập môn kế toán

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính được áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng cho các đối tượng kế toán trong các đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ. Học phần còn trang bị cho sinh viên những hiểu biết về việc đo lường, ghi nhận, lập và trình bày các chỉ tiêu chính trên các báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên hiểu được sự ảnh hưởng của các phương pháp kế toán lên các thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3.32. FIN3004- TÀI CHÍNH CÔNG TY (CORPORATE FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tài chính doanh nghiệp những kiến thức nền tảng về tài chính công ty nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức, phân tích, đánh giá

và quản lý hoạt động tài chính của công ty. Nội dung kiến thức chính của học phần gắn liền các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức. Học phần cũng cung cấp các kiến thức nền tảng về giá trị của tiền theo thời gian, dòng tiền chiết khấu cũng như các kiến thức có tính tổng hợp như báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của công ty.

3.33. FIN3002- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

3.34. AUD3004- KIỂM SOÁT NỘI BỘ (INTERNAL CONTROL)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về khái niệm, bản chất và nội dung kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần trang bị kiến thức về hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp, đồng thời khảo sát cụ thể kiểm soát nội bộ đối với các khoản mục và chu trình nghiệp vụ chính trong doanh nghiệp sản xuất. Ngoài ra, những vấn đề cơ bản liên quan đến kiểm soát nội bộ trong môi trường tin học cũng được nghiên cứu trong học phần này.

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu được bản chất, biết kết hợp và vận dụng những kiến thức được học để phân tích, giải quyết các tình huống kiểm soát nội bộ thực tế, thiết kế kiểm soát nội bộ đối với các khoản mục và các chu trình nghiệp vụ chủ yếu của doanh nghiệp, phân tích và đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp.

3.35. ELC3020- NHẬP MÔN KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG KINH DOANH (DATA SCIENCE FOR BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản của khoa học dữ liệu trong kinh doanh, giúp người học hiểu được vai trò, ứng dụng và xu hướng công nghệ của khoa học dữ liệu trong hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp. Học phần tập trung vào các nội dung chính sau: Vai trò, tiềm năng và thách thức của doanh nghiệp trong thời đại bùng nổ dữ liệu; Xu hướng ứng dụng của khoa học dữ liệu trong doanh nghiệp; Dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định; các nền tảng công nghệ dữ liệu và giải pháp cho doanh

ngành; Thực hành xây dựng các giải pháp hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp dựa vào dữ liệu.

3.36. ACC3015- QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN (CORPORATE GOVERNANCE AND PROFESSIONAL ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2001-Kế toán tài chính 1

Các vấn đề về quản trị công ty đã được tranh luận rất nhiều trong nhiều năm, nhưng đặc biệt trở nên nổi bật sau hậu quả của nhiều vụ bê bối kinh doanh lớn đã phát sinh. OECD đã đưa ra các nguyên tắc quản trị công ty vào năm 1999, các nguyên tắc này đã được sửa đổi vào năm 2004 và 2015. Đây đã trở thành hướng dẫn quản trị công ty tiêu chuẩn cho nhiều ứng dụng quốc tế và các khuôn khổ pháp lý và quy định. Trong thời gian gần đây, quản trị công ty ngày càng trở nên quan trọng để giải quyết sự hài hòa quyền lợi giữa các cổ đông, ban lãnh đạo và hội đồng quản trị, cũng như các bên liên quan khác của công ty. Việc thực hiện quản trị công ty hiệu quả được thể hiện qua tính minh bạch, tính trách nhiệm, trách nhiệm giải trình và đối xử công bằng, bình đẳng đối với tất cả các cổ đông và các bên có liên quan. Mục đích của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức có liên quan đến quản trị công ty, vai trò và mối quan hệ của nghề nghiệp kế toán với quản trị công ty trong bối cảnh rộng lớn hơn với xã hội, vai trò của kế toán trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp cũng như quản trị công ty và kiểm soát quản lý. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho sinh viên các nội dung có liên quan đến đạo đức nghề nghiệp kế toán trong bối cảnh quản trị công ty.

3.37. RMD3001- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về phương pháp NCKH trong kinh doanh. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

3.38. ACC3012- KẾ TOÁN CHI PHÍ (COST ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2001-Kế toán tài chính 1

Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng những kiến thức kế toán đã được học vào thực hành trong một doanh nghiệp cụ thể. Sinh viên được chia thành từng nhóm, đóng vai trò như các nhân viên kế toán trong một doanh nghiệp. Sinh viên học cách lập, kiểm tra, tổ chức chứng từ; tổ chức sổ và ghi sổ kế toán, cũng như lập báo cáo tài chính

và thuế. Học phần này giúp cho sinh viên không những trau dồi kiến thức kế toán mà còn giúp sinh viên trang bị các kỹ năng và yêu cầu chuyên môn cần thiết trước khi tiếp cận thực tế.

3.39. ACC3008- HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN (ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2001-Kế toán tài chính 1

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức hệ thống thông tin kế toán, từ giai đoạn thu thập thông tin ban đầu đến tổ chức dữ liệu và cung cấp thông tin, các nguyên tắc thiết kế bộ mã các đối tượng kế toán, nhận diện những rủi ro và các biện pháp kiểm soát hệ thống thông tin kế toán. Học phần cũng trang bị những kỹ năng để thao tác công việc kế toán trong điều kiện kế toán thủ công cũng như trên phần mềm kế toán; những kiến thức và kỹ năng để đánh giá được một hệ thống thông tin kế toán và đề xuất hoàn thiện một hệ thống thông tin kế toán hiện có. Học phần cũng trang bị những kỹ năng để thao tác được những công việc kế toán trong điều kiện kế toán thủ công cũng như trên phần mềm kế toán; những kiến thức và kỹ năng để đánh giá được một hệ thống thông tin kế toán và đề xuất hoàn thiện một hệ thống thông tin kế toán hiện có.

3.40. ACC3005- KẾ TOÁN CÔNG TY (COMPANY ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2001-Kế toán tài chính 1/ ACC2003-Kế toán tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin có liên quan khác để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán, rủi ro hoạt động và dự báo báo cáo tài chính. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

3.41. ACC3007- KẾ TOÁN THUẾ (TAX ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC3001-Kế toán tài chính 2

Học phần kế toán thuế cung cấp những kiến thức liên quan đến kế toán các loại thuế chủ yếu như thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các sắc thuế khác. Sinh viên sẽ được học các nguyên tắc và phương pháp tính, lập báo cáo các loại thuế, phản ánh kế toán các loại thuế vào các tài khoản. Bên cạnh đó, học phần còn hướng dẫn sinh viên thực hành kê

khai các loại thuế bằng phần mềm kê khai thuế hiện hành của Tổng cục thuế với dữ liệu thực tế. Sinh viên cũng nắm bắt được các quy định hiện hành về kê khai, nộp, hoàn thuế và xử phạt vi phạm về thuế.

3.42. AUD3005- KIỂM TOÁN (AUDITING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2001-Kế toán tài chính 1/ ACC2003-Kế toán tài chính

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về kiểm toán như các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, các khái niệm và kỹ thuật cơ bản trong kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần còn đề cập đến những nội dung cốt lõi trong ba giai đoạn của quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính. Ở giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, sinh viên được tìm hiểu về các thủ tục đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính. Ở giai đoạn thực hiện kiểm toán, học phần tập trung vào các loại thử nghiệm của kiểm toán viên nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán. Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, sinh viên nắm được cách đánh giá các bằng chứng và các loại ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên xây dựng ý thức đạo đức nghề nghiệp và phát triển kỹ năng giao tiếp.

3.43. ACC3006- PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP (FINANCIAL ANALYSIS AND VALUATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC3001-Kế toán tài chính 2

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin khác có liên quan để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính và định giá doanh nghiệp. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán, rủi ro hoạt động, dự báo báo cáo tài chính và định giá doanh nghiệp. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

3.44. ACC3010- THỰC HÀNH KẾ TOÁN (ACCOUNTING PRACTICE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC3008-Hệ thống thông tin kế toán

Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng những kiến thức kế toán đã được học vào thực hành trong một doanh nghiệp cụ thể. Sinh viên được chia thành từng nhóm, đóng vai trò như các nhân viên kế toán trong một doanh nghiệp. Sinh viên học cách lập,

kiểm tra, tổ chức chứng từ; tổ chức sổ và ghi sổ kế toán, cũng như lập báo cáo tài chính và thuế. Học phần này giúp cho sinh viên không những trau dồi kiến thức kế toán mà còn giúp sinh viên trang bị các kỹ năng và yêu cầu chuyên môn cần thiết trước khi tiếp cận thực tế.

3.45. ACC3016- CHUẨN MỤC KẾ TOÁN CÔNG (PUBLIC SECTOR ACCOUNTING STANDARDS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2004-Kế toán hành chính sự nghiệp

Phục vụ công tác kế toán trong khu vực kinh tế công cộng, chuẩn mực kế toán công được xây dựng với những đặc thù riêng khác biệt so với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp. Học phần này được xây dựng với mục tiêu giúp cho người học nắm được những kiến thức nền tảng về hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế và Việt Nam. Cụ thể, học phần giới thiệu khái quát cách hiểu chuẩn mực kế toán công, lộ trình xây dựng, ban hành và công bố các chuẩn mực kế toán công quốc tế và Việt Nam; nội dung và sự khác biệt giữa cơ sở kế toán tiền và cơ sở kế toán dồn tích được áp dụng trong kế toán công; phân tích đánh giá sự tương đồng và khác biệt giữa chuẩn mực kế toán công quốc tế và chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần sẽ đi vào nội dung chi tiết của từng chuẩn mực liên quan đến tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí và báo cáo tài chính để người học nắm được các khái niệm và nguyên tắc kế toán của các chuẩn mực cũng như hiểu được cách thức trình bày các đối tượng kế toán trên báo cáo tài chính.

3.46. ACC3013- KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENTAL ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2002-Kế toán quản trị

Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng những kiến thức kế toán đã được học vào thực hành trong một doanh nghiệp cụ thể. Sinh viên được chia thành từng nhóm, đóng vai trò như các nhân viên kế toán trong một doanh nghiệp. Sinh viên học cách lập, kiểm tra, tổ chức chứng từ; tổ chức sổ và ghi sổ kế toán, cũng như lập báo cáo tài chính và thuế. Học phần này giúp cho sinh viên không những trau dồi kiến thức kế toán mà còn giúp sinh viên trang bị các kỹ năng và yêu cầu chuyên môn cần thiết trước khi tiếp cận thực tế.

3.47. ACC3017- CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCIAL REPORTING STANDARDS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC3001-Kế toán tài chính 2

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Học phần này giúp cho sinh viên có khả năng thích nghi với sự thay đổi của chế độ kế toán trong quá trình ban hành mới và tổ chức áp dụng hệ thống chuẩn mực báo cáo

tài chính Việt Nam. Nội dung của học phần tập trung chủ yếu vào khung khái niệm và một số chuẩn mực cốt lõi về đo lường và trình bày báo cáo tài chính.

3.48. AUD3003- KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG (PERFORMANCE AUDITING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: AUD3005-Kiểm toán

Kiểm toán hoạt động là học phần sau cùng trong chuyên ngành kiểm toán. Dựa trên nền tảng của các học phần Kiểm toán căn bản, Kiểm toán tài chính, Kiểm soát nội bộ, học phần này xây dựng kiến thức, kỹ năng nhằm thực hiện kiểm toán các hoạt động cụ thể trong một tổ chức, cũng như các chương trình, dự án ở các lĩnh vực rộng hơn. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các đặc trưng và qui trình kiểm toán hoạt động, bao gồm các giai đoạn: lập kế hoạch, thực hiện và lập báo cáo kiểm toán, cũng như cách vận dụng những kiến thức này vào các tình huống kiểm toán hoạt động cụ thể. Việc vận dụng vào thực tế được thực hiện thông qua các tình huống kiểm toán hoạt động ở các nước phát triển. Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ có được kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.

3.49. FIN3010- MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN3004-Tài chính công ty

Học phần Mô hình tài chính ứng dụng trang bị và giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng bảng tính Excel để xây dựng các mô hình trong phân tích báo cáo tài chính, định giá doanh nghiệp, định giá chứng khoán, xây dựng danh mục đầu tư tối ưu, kế hoạch vay và trả nợ vay... Thông qua việc sử dụng thành thạo các mô hình tài chính này, người học có khả năng đánh giá và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

3.50. ACC3014- PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TRONG KẾ TOÁN (DATA ANALYTICS FOR ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC3006-Phân tích tài chính và định giá doanh nghiệp

Kế toán viên ngày càng được kỳ vọng sẽ gia tăng giá trị cho việc ra quyết định kinh doanh trong tổ chức và cho khách hàng. Kế toán sử dụng phân tích dữ liệu để giúp các doanh nghiệp khám phá những hiểu biết có giá trị về tài chính của doanh nghiệp, xác định những cải tiến quy trình kinh doanh để có thể tăng hiệu quả và quản lý rủi ro tốt hơn. Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên kế toán phát triển tư duy phân tích và thực hiện kỹ năng phân tích cơ bản với dữ liệu số lớn. Học phần cung cấp cho sinh viên sự kết nối giữa kế toán với phân tích dữ liệu số lớn, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tập hợp dữ liệu, sử dụng dữ liệu báo cáo tài chính để giải thích các đặc điểm mong

đội của cả dữ liệu và tập dữ liệu giúp cho việc tính toán và trực quan hoá một cách tốt hơn. Các công cụ phân tích dữ liệu kế toán được vận dụng là Excel và Tableau.

3.51. BAN3004- KẾ TOÁN NGÂN HÀNG (ACCOUNTING FOR BANKING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về định chế ngân hàng thương mại (NHTM), phân biệt loại hình NHTM với các định chế tài chính khác trong nền kinh tế; nắm vững các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của NHTM, qua đó có khả năng đánh giá quá trình cung cấp các dịch vụ của NHTM cho khách hàng: dịch vụ tiền gửi, dịch vụ tín dụng, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ tài chính khác. Học phần cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản về Ngân hàng trung ương (NHTW), giúp sinh viên giải thích được cách thức tác động của NHTW đối với hoạt động của NHTM. Ngoài ra học phần góp phần giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.

3.52. ACC4001- BÁO CÁO THỰC TẬP (GRADUATION REPORT)

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Tất cả các học phần bắt buộc của ngành và chuyên sâu ngành.

Học phần thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực tập, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kế toán và một người giám sát ở đơn vị thực tập.

3.53. ACC4002- KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION THESIS)

Số tín chỉ: 10 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Tất cả các học phần bắt buộc của ngành, chuyên sâu ngành và Phương pháp nghiên cứu khoa học.

Học phần khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Học phần này cũng nhằm mục đích phát triển năng lực nghiên cứu của sinh viên. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực tập, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kế toán và một người giám sát ở đơn vị thực tập.

THÔNG QUA KHOA

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ĐÁNH GIÁ CẬP NHẬT CTĐT**